

# PERSONAL PRONOUNS (ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG)

(Pở sơ nô Pro nôo)

Câu hoàn chỉnh  
thường gồm 3 phần:

Chủ từ + Động từ + Túc từ  
(S) (V) (O)  
(subject) (verb) (object)  
(xấp chệch) (vót) (óp chệch)

Các em bấm vào quyền sách để  
làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông  
và nhớ bấm Save lưu lại:

Đại từ nhân xưng: là từ để xưng hô trong câu khi giao tiếp

| Ngôi | Đại từ nhân xưng<br>(chủ từ) | Nghĩa          |
|------|------------------------------|----------------|
| 1    | I (ai)                       | Tôi            |
| 2    | You (diu)                    | Bạn            |
| 3    | He (hi)                      | Anh ấy, ông ấy |
|      | She (si)                     | Cô ấy, bà ấy   |
|      | It (it)                      | Nó             |
| 1    | We (qui)                     | Chúng tôi      |
| 2    | You (diu)                    | Các bạn        |
| 3    | They (đây)                   | Họ, chúng nó   |

Nói chuyện trực  
tiếp với nhau

Người/vật được  
ngôi số 1,2 nói đến

\* Personal pronouns – Exercise 1 →



\* Personal pronouns – Exercise 2 →



\* Personal pronouns – Exercise 3 →



# POSSESSIVE DETERMINERS (TÍNH TỪ SỞ HỮU)

(Pờ zé xi Đì tớ mi nơ x)

| TTS           | Nghĩa                | VD                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| my (mai)      | Của tôi              | <ul style="list-style-type: none"> <li>I am Tom (tôi là Tom) / My name is Tom (tên của tôi là Tom)</li> <li>He is a student. His name is Peter. (Anh ấy là 1 học sinh. Tên của anh ấy là Peter)</li> <li>This is my book</li> </ul> |
| your (do)     | Của bạn, các bạn     |                                                                                                                                                                                                                                     |
| his (hít x)   | Của anh ấy, ông ấy   |                                                                                                                                                                                                                                     |
| her (hơ)      | Của cô ấy, bà ấy     |                                                                                                                                                                                                                                     |
| its (ít x)    | Của nó               |                                                                                                                                                                                                                                     |
| our (ao/ao ơ) | Của chúng tôi        |                                                                                                                                                                                                                                     |
| their (đe)    | Của họ, của chúng nó |                                                                                                                                                                                                                                     |

Các em bấm vào quyền sách để làm bài tập, ghi điểm vào ô vuông và nhớ bấm Save lưu lại:

\* Possessive determiners in English – Exercise 1 →



\* Possessive determiners in English – Exercise 1 →



\* Possessive determiners in English sentences →

